

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-PT

Ngày 26-02-2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Lại Văn Tùng

Ông Nguyễn Thành Công

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 02/2024/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 45/2024/HNGĐ-ST ngày 10-4-2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 418/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vũ Thị H, sinh năm 1982;

- Bị đơn: Anh Phạm Hồng S, sinh năm 1976;

Cùng nơi thường trú: Thôn N, xã X (nay là xã X), huyện X, tỉnh Nam Định.

- Người kháng cáo: Bị đơn anh Phạm Hồng S.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Có mặt chị Vũ Thị H, anh Phạm Hồng S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Vũ Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Hồng S tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 12/10/2004 tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do anh S hay uống rượu bia, nhiều lần xúc phạm chị khiến cho cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, mệt mỏi. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 9/2023 đến nay. Đến nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

- Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Phạm Thị Huyền T sinh ngày 16/7/2005 (đã chết năm 2021); Phạm Thị H1, sinh ngày 10/8/2008; Phạm Thanh T1, sinh ngày 08/9/2010. Khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi dưỡng hai con và yêu cầu anh S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị là 2.000.000 đồng/01 con/01 tháng cho đến khi các con trưởng thành, tự lập được. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị thay đổi ý kiến, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/01 con/01 tháng.

- Về tài sản, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng: Chị xác định tài sản chung của vợ chồng gồm: thửa đất số 121 có diện tích 75 m², tờ bản đồ số 14 - Bản đồ địa chính xã X lập năm 1993, có địa chỉ tại thôn N, xã X; thửa đất số 123 có diện tích 194 m², tờ bản đồ số 10 - Bản đồ địa chính xã X lập năm 1993, có địa chỉ ở thôn N, xã X, trên đất có 01 nhà mái bằng 01 tầng và trước nhà có gian lợp mái tôn để bán hàng; ngoài ra, còn có số tiền bán hàng của vợ chồng là 220.000.000 đồng trong tài khoản của anh Phạm Hồng S được mở tại Ngân hàng T2. Khi ly hôn, chị đề nghị được nhận mảnh đất số 121; để anh sử dụng thửa đất 123 và nhà ở, công trình trên thửa đất. Anh S phải thanh toán số tiền chênh lệch tài sản là 900.000.000 đồng cho chị. Đối với chiếc điện thoại do anh S đã trả nên chị không yêu cầu nữa.

Ngày 15/3/2024, chị H có đơn xin rút một phần yêu cầu chia tài sản về khoản tiền bán hàng là 220.000.000 đồng trong tài khoản của anh S để anh S dùng vào việc hương khói cho con gái đã mất. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị đề nghị được nhận quyền sử dụng thửa đất số 123 và sở hữu nhà ở và các công trình trên thửa đất trên và chị sẽ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh S để chị có điều kiện bán hàng.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn là anh Phạm Hồng S trình bày:

- Về hôn nhân: Anh xác nhận về thời điểm kết hôn như lời trình bày của chị H. Anh cho rằng vợ chồng chỉ có mâu thuẫn nhỏ nhưng chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ tháng 9/2023 nên vợ chồng ly thân từ đó. Nay chị H xin ly hôn thì anh không đồng ý mà đề nghị chị H nghĩ lại về đoàn tụ để nuôi dạy con cái.

- Về con chung: Anh S nhất trí với lời trình bày của chị H về quan hệ huyết thống với các con chung. Khi ly hôn, anh đề nghị được nuôi cả hai con và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con cho anh.

- Về tài sản chung: Anh xác nhận các thông tin về thửa đất số 121 và thửa đất số 123 như chị H trình bày là đúng. Thửa đất số 123 có nguồn gốc là của bố mẹ anh cho do khi đã cưới chị H nên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi tên chị H. Còn thửa đất số 121 là vợ chồng trúng đấu giá, trong đó có tiền nghỉ chế độ của anh mang về đưa cho chị H giữ. Nếu ly hôn, anh đề nghị để lại thửa đất số 123 và nhà ở, các công trình trên đất cho con trai Phạm Thanh T1; còn thửa đất số 121 thì vợ chồng chia nhau bằng đất chứ không chia bằng giá trị. Về số tiền trong tài khoản của anh chỉ có 170.000.000 đồng chứ không phải 220.000.000 đồng. Số tiền này anh đã nhập hàng khi chị H còn ở nhà; trước chị H bỏ về nhà bố mẹ đẻ thì đã bán hết số hàng hóa này. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh đề nghị chia cho chị 30% giá trị thửa đất số 123 còn anh hưởng 70% giá trị và được quyền sử dụng mảnh đất này vì nguồn gốc của thửa đất là được bố mẹ anh cho vợ chồng. Đối với thửa đất 121 chia mỗi người 50% giá trị, ai nhận sử dụng thửa đất thì phải trả tiền cho bên kia.

Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã định giá tài sản chung của anh S và chị H như sau:

- Thửa đất số 121 có diện tích 75 m² đất ở, tờ bản đồ số 14 - Bản đồ địa chính xã X lập năm 1993, có địa chỉ tại thôn N, xã X có giá là 18.000.000 đồng/m² x 75 m² = 1.350.000.000 đồng;

- Thửa đất số 123 có diện tích 194 m² (đất ở: 93 m², đất vườn: 27 m², đất ao: 74 m²) tờ bản đồ số 10 - Bản đồ địa chính xã X lập năm 1993 có địa chỉ tại thôn N, xã X, có giá trị đất ở 18.000.000 đồng/m² x 93 m = 1.674.000.000 đ; đất vườn và đất ao khi trừ các chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất và nghĩa vụ khác giá thị trường là 9.000.000 đồng/m² x 101 m² = 909.000.000 đồng; tổng giá trị thửa đất số 123 là: 2.583.000.000 đồng. Giá trị nhà và tài sản trên thửa đất số 123 là 150.000.000 đồng.

* Quá trình làm việc với Tòa án, chính quyền địa phương cung cấp: Anh S, chị H có đăng ký kết hôn tại UBND xã X ngày 12/10/2004; trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và căng thẳng từ tháng 7/2023 do tính tình không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột. Vì vậy, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật nên giải quyết ly hôn giữa chị H và anh S để giải phóng cho nhau vì khả năng đoàn tụ không còn. Về nuôi con chung, đề nghị Tòa căn cứ nguyện vọng của con và pháp luật để giao con cho phù hợp. Về nhà đất, nên để chị H nhận thửa đất 121 còn thửa đất 123 và nhà ở, công trình trên đất thì giao cho anh S sử dụng; các bên thanh toán chênh lệch cho nhau tùy giá trị từng thửa đất.

Từ nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 45/2024/HNGĐ-ST ngày 10-4-2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83

Luật Hôn nhân và gia đình, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội cùng Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo:

1. Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa chị Vũ Thị H và anh Phạm Hồng S

2. Về nuôi con chung: Giao cho chị H tiếp tục trực tiếp nuôi con Phạm Thị H1, sinh ngày 10/8/2008; giao anh Phạm Hồng S tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Thanh T1 sinh ngày 08/9/2010. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau và có quyền thăm nom chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chia chị H được quyền sử dụng thửa đất số 121 ở thôn N, xã X có diện tích 75 m² đất ở, tờ bản đồ số 14 - Bản đồ địa chính xã X lập năm 1993 có giá trị là: 1.350.000.000 đồng. Chia anh S được quyền sử dụng thửa đất số 123 ở thôn N, xã X có diện tích 194 m² (đất ở: 93 m², đất vườn: 27 m², đất ao: 74 m²) tờ bản đồ số 10 - Bản đồ địa chính xã X lập năm 1993 có giá trị là: 2.583.000.000 đồng và sở hữu sử dụng nhà mái bằng, lán lợp tôn và các công trình khác trên thửa đất 123 trị giá là 150.000.000 đồng. Tổng giá trị đất thửa 123, nhà và các tài sản khác là: 2.733.000.000 đồng. Anh S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H là: 700.000.000 đồng. Chị H được nhận từ anh S số tiền chênh lệch tài sản là 700.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự và nghĩa vụ thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/4/2024, anh Phạm Hồng S làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm; đề nghị cấp phúc thẩm chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 123 có diện tích 194m² (thuộc tờ số 10, bản đồ địa chính xã X lập năm 1993, có địa chỉ tại thôn N, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định) theo hướng:

- Chia cho anh S được hưởng 70% giá trị tài sản, chia cho chị H được hưởng 30% giá trị tài sản.

- Giao cho anh S được nhận quyền sử dụng thửa đất số 123, quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản trên đất và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị cho chị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Vũ Thị H vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, anh Phạm Hồng S giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến:

1. Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các

đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

2. Về việc giải quyết vụ án: Anh S và chị H có tài sản chung gồm:

- Thừa đất số 121, tờ bản đồ số 14 bản đồ địa chính xã X lập năm 1993 ở thôn N, xã X có diện tích 75m² đất ở có trị giá 1.350.000.000 đồng;

- Thừa đất số 123, tờ bản đồ số 10 bản đồ địa chính xã X lập năm 1993 ở thôn N, xã X có diện tích 194m² (đất ở 93m², đất vườn 27m², đất ao 74m²) có trị giá 2.583.000.000 đồng và các công trình trên thửa đất số 123 là nhà mái bằng, lán lợp tôn và các công trình khác có tổng trị giá 150.000.000 đồng.

- Xét thấy, vì thửa đất số 123 trị giá 2.583.000.000 đồng có nguồn gốc là của bố mẹ anh S cho hai vợ chồng; nên chia anh S được hưởng phần nhiều hơn chị H. Chia anh S được hưởng 60%, chị H 40% giá trị. Chị H được hưởng 1.033.200.000 đồng; anh S được hưởng 1.549.800.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với thửa đất số 121, tờ bản đồ số 14 bản đồ địa chính xã X lập năm 1993 ở thôn N, xã X có diện tích 75m² đất ở có trị giá 1.350.000.000 đồng và các công trình được xây dựng trên thửa 123 có tổng trị giá 150.000.000 đồng. Tổng trị giá: 1.500.000.000 đồng. Sẽ được chia đôi giá trị cho mỗi bên được hưởng 750.000.000 đồng.

Tổng giá trị đất và các tài sản anh S được hưởng: 2.299.800.000 đồng; Chị H được hưởng: 1.783.200.000 đồng. Nên anh S có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho chị H 433.200.000 đồng.

Vì vậy, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa phù hợp với thực tế và quy định pháp luật nên đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Hồng S và sửa một phần bản án sơ thẩm số 45/2024/HNGĐ-ST ngày 10/4/2024 của TAND huyện Xuân Trường về phần chia tài sản chung như nhận định ở trên.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị sửa theo giá trị các bên được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Phạm Văn S1 được làm trong thời hạn luật định nên HĐXX chấp nhận và xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh Phạm Văn S1:

[2.1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện quá trình chung sống, chị H và anh S1 đã tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- Thừa đất số 121 có diện tích là 75m² đất ở (thuộc tờ số 14, bản đồ địa chính xã X lập năm 1993, có địa chỉ tại: Thôn N, xã X, huyện X, tỉnh Nam

Định); giá trị thửa đất là 1.350.000.000 đồng. Nguồn gốc thửa đất số 121 là do chị H và anh S1 trùng đầu giá nên công sức đóng góp của chị H và anh S1 để tạo lập đối với khối tài sản chung này là như nhau. Vì vậy, việc xác định tỷ lệ mà vợ chồng được chia đối với phần tài sản chung này theo nguyên tắc được chia đôi, cụ thể là: $1.350.000.000 \text{ đồng} : 02 = 675.000.000 \text{ đồng} / 01 \text{ người}$.

- Thửa đất số 123 có diện tích là 194m^2 (trong đó: đất ở: 93 m^2 , đất vườn: 27 m^2 , đất ao: 74 m^2) (thuộc tờ số 10, bản đồ địa chính xã X lập năm 1993, có địa chỉ tại thôn N, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định); giá trị thửa đất là: 2.583.000.000 đồng. Tài sản trên thửa đất 123 gồm nhà mái bằng, lán lợp tôn và các công trình khác, có giá trị là 150.000.000 đồng. Như vậy, thửa đất 123 và các công trình trên thửa đất này có tổng giá trị là: 2.733.000.000 đồng. Tuy nhiên, thửa đất số 123 có nguồn gốc là được bố mẹ anh S1 đã tặng cho vợ chồng nên cấp phúc thẩm nhận thấy cần phải xác định lại theo tỷ lệ mà vợ chồng được chia cho phù hợp với thực tế về công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập khối tài sản chung này; cụ thể: Chia 60% giá trị tài sản cho anh S1, tính thành tiền là: $2.733.000.000 \text{ đồng} \times 60\% = 1.639.800.000 \text{ đồng}$; chia 40% giá trị tài sản cho chị H, tính thành tiền là: $2.733.000.000 \text{ đồng} \times 40\% = 1.093.200.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, anh S1 sẽ được chia phần tài sản có tổng giá trị là: $675.000.000 \text{ đồng} + 1.639.800.000 \text{ đồng} = 2.314.800.000 \text{ đồng}$; chị H được chia phần tài sản có tổng giá trị là: $675.000.000 \text{ đồng} + 1.093.200.000 \text{ đồng} = 1.768.200.000 \text{ đồng}$.

[2.2] Xét thấy: Thửa đất số 121 có mặt tiền rộng là 05 mét và chiều dài 15 mét nên không thể chia bằng hiện vật được vì không đảm bảo quy định về diện tích tối thiểu tách thửa đất ở tại huyện X, tỉnh Nam Định theo quy định của pháp luật. Nguồn gốc thửa đất số 123 là do bố mẹ anh S1 đã tặng cho vợ chồng anh chị. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao cho chị Vũ Thị H được quyền sử dụng thửa đất 121 có diện tích 75 m^2 đất ở; giao cho anh Phạm Văn S1 được quyền sử dụng thửa đất 123 có diện tích 194 m^2 (trong đó: đất ở: 93 m^2 , đất vườn: 27 m^2 , đất ao: 74 m^2) và có quyền sở hữu các tài sản, công trình trên đất là có căn cứ pháp luật, phù hợp với hoàn cảnh thực tế và nhu cầu sử dụng đất của các đương sự trong vụ án. Tuy nhiên, như nhận định tại mục [2.1], việc giao cho anh Phạm Hồng S được quyền sử dụng thửa đất số 123 (có giá trị là 2.733.000.000) là vượt quá phần giá trị tài sản được chia (2.314.800.000 đồng) nên anh S phải có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản là: $2.733.000.000 \text{ đồng} - 2.314.800.000 \text{ đồng} = 418.200.000 \text{ đồng}$ cho chị H.

[2.3] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Hồng S về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 123 (có tổng diện tích 194m^2); cần sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm như nhận định ở trên. Vì vậy, quan điểm về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Nam Định tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ nên được HĐXX phúc thẩm chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh Phạm Hồng S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Chị Vũ Thị H, anh Phạm Hồng S phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2026; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phạm Hồng S; sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 45/2024/HNGĐ-ST ngày 10-4-2024 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định về việc chia tài sản khi ly hôn.

1.1. Giao cho chị Vũ Thị H được quyền sử dụng thửa đất số 121, có diện tích là 75m² đất ở; thuộc tờ bản đồ số 14 - Bản đồ địa chính xã X lập năm 1993, có địa chỉ tại: Thôn N, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; giá trị thửa đất là 1.350.000.000 đồng.

1.2. Giao cho anh Phạm Hồng S được quyền sử dụng thửa đất số 123 có diện tích 194 m² (đất ở: 93 m², đất vườn: 27 m², đất ao: 74 m²), thuộc tờ bản đồ số 10 - Bản đồ địa chính xã X lập năm 1993, có địa chỉ tại: Thôn N, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định, có giá trị là: 2.583.000.000đ và được quyền sở hữu nhà mái bằng, lán lợp tôn, các công trình khác trên thửa đất 123 trị giá là 150.000.000đ. Tổng giá trị tài sản anh Phạm Hồng S được chia là: 2.733.000.000 đồng.

1.3. Anh Phạm Hồng S có trách nhiệm thanh toán số tiền chênh lệch tài sản là 418.200.000 đồng (*Bốn trăm mười tám triệu, hai trăm nghìn đồng*) cho chị Vũ Thị H. Chị Vũ Thị H được nhận số tiền chênh lệch tài sản là 418.200.000 đồng do anh Phạm Hồng S thanh toán.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và chị Vũ Thị H có đơn yêu cầu thi hành án, anh Phạm Hồng S phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

1.4. Anh Phạm Hồng S, chị Vũ Thị H có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký lại quyền sử dụng đất, điều chỉnh về thông tin thửa đất theo quyết định của bản án.

2. Về án phí:

- Chị Vũ Thị H phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng và án phí chia tài sản là 65.046.000 đồng; đối trừ số tiền 56.800.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003374 ngày 20/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định; chị Vũ Thị H phải nộp số tiền còn lại là 8.546.000 đồng (*Tám triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

- Anh Phạm Hồng S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và phải chịu án phí chia tài sản là 78.296.000 đồng; đối trừ số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm số 0000130 ngày 19/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định; anh Phạm Hồng S phải nộp số tiền còn lại là 77.996.000 đồng (*Bảy mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi sáu nghìn đồng*).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBND xã Xuân Phúc;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Dũng